

Số: 154/KT-HAS

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận 6 tháng năm 2019 so với 6 tháng năm 2018 trên BCTC riêng và hợp nhất

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Kính gửi : - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Trước hết, Công ty cổ phần Hacisco xin chân thành cảm ơn sự Quan tâm và giúp đỡ của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian qua và mong muốn tiếp tục nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của các Quý cơ quan trong thời gian tới.

Thực hiện theo quy định tại thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty chúng tôi xin được giải trình biến động lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế (VNĐ)		Tăng giảm	
	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ %
BCTC riêng	2.414.184.818	2.014.051.136	400.133.682	16,57%
BCTC hợp nhất	1.473.652.504	2.015.310.859	-541.658.355	-36,75%

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 trên BCTC riêng tăng so với 6 tháng đầu năm 2018 do Công ty ghi nhận phần lợi nhuận năm 2018 của hai Công ty thành viên đó là Công ty TNHH MTV Hacisco 1 và Công ty TNHH MTV Hacisco 8 với tổng giá trị 1.517.029.849 đồng.

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 trên BCTC hợp nhất giảm so với 6 tháng đầu năm 2018 nguyên nhân chính là do tổng doanh thu giảm 25.448.177.245 đồng (tương ứng giảm 39,07%) trong đó :

- Doanh thu bán hàng 6 tháng đầu năm 2019 giảm 27.103.899.169 đồng (tương ứng giảm 68,32%) so với doanh thu bán hàng hóa 6 tháng đầu năm 2019, do định hướng ưu tiên các doanh nghiệp sản xuất trong nước, hạn chế nhập khẩu thiết bị dẫn đến giá trị doanh thu các dự án thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2019 tăng 678.335.159 so với chi phí QLDN cùng kỳ năm trước.

Trên đây là ý kiến giải trình của chúng tôi về vấn đề biến động lợi nhuận trên BCTC riêng và BCTC hợp nhất 6 tháng đầu năm 2019 so với 6 tháng đầu năm 2018.

Công ty Cổ phần Hacisco báo cáo với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT.





CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO
Số 51 Vũ Trọng Phụng, Thanh xuân, Hà nội
Điện thoại: 0243 8585684. Fax: 0243 8585563
Email: hacisco@has.vn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----o0o-----

Số: 155 /KT-HAS

V/v: Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ
của kiểm toán viên về BCTC riêng và hợp nhất

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.**

Trước hết, Công ty cổ phần Hacisco xin chân thành cảm ơn sự quan tâm, giúp đỡ của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian qua và mong muốn tiếp tục nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian tới.

Tại các Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ số: 140819.019 /BCTC.KT7 và 140819.020/BCTC.KT7 ngày 14/08/2019 do Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC phát hành có nêu cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ như sau:

Các khoản công nợ phải thu chưa có đối chiếu tại thời điểm 01/01/2019 và thời điểm 30/06/2019 lần lượt là 12,79 tỷ đồng và 14,60 tỷ đồng. Các khoản công nợ phải trả chưa có đối chiếu tại thời điểm 01/01/2019 và thời điểm 30/06/2019 lần lượt là 8,75 tỷ đồng và 12,88 tỷ đồng. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng không thu thập được đầy đủ các bằng chứng cần kiểm toán để có thể đưa ra ý kiến đối với các số liệu này.

Công ty Cổ phần Hacisco xin giải trình ý kiến ngoại trừ của kiểm toán và phương án khắc phục các nội dung trên như sau:

1. Trong tổng số công nợ phải thu chưa được đối chiếu tại thời điểm 30/06/2019 là 14,60 tỷ đồng, bao gồm:

1.1. Số công nợ phải thu quá hạn thanh toán với số tiền 14,60 tỷ đồng: tại thời điểm 30/06/2019 Công ty đã thực hiện gửi đối chiếu, xác nhận số dư của các tài khoản công nợ phải thu, đồng thời đã trích lập dự phòng đầy đủ. Tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo cáo Kiểm toán Công ty chưa nhận được đầy đủ đối chiếu xác nhận là do một số nguyên nhân sau:

+ Các khoản nợ phải thu đã phát sinh từ rất lâu (Chủ yếu công nợ từ năm 2000 đến năm 2007).

+ Các khoản công nợ của các cá nhân: chủ yếu công nợ của cán bộ nhân viên trong Công ty nhưng đã tự ý nghỉ việc, không có mặt tại nơi cư trú theo địa chỉ đã đăng ký trên hợp đồng lao động.

+ Các khoản công nợ của các Công ty: Các Công ty có thể đã thay đổi tư cách pháp nhân, thay đổi địa chỉ Công ty và thay đổi số điện thoại để liên lạc.

Do vậy số liệu đối chiếu Công ty đã gửi đi nhưng đều bị trả lại và tại thời điểm hiện tại Công ty chưa đối chiếu được công nợ.

2. Công nợ phải trả chưa được đối chiếu tại thời điểm 30/06/2019 là 12,88 tỷ đồng. Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty đã thực hiện gửi đối chiếu, xác nhận số dư các khoản công nợ phải trả này, tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán Công ty chưa nhận được đầy đủ đối chiếu xác nhận là do một số nguyên nhân sau:

+ Các khoản nợ phải trả đã phát sinh từ rất lâu (Chủ yếu công nợ từ năm 2000 đến năm 2007).

+ Các khoản công nợ của các cá nhân: chủ yếu công nợ của cán bộ nhân viên trong Công ty nhưng đã tự ý nghỉ việc, không có mặt tại nơi cư trú theo địa chỉ đã đăng ký trên hợp đồng lao động.

+ Các khoản công nợ của các Công ty: Các Công ty có thể đã thay đổi tư cách pháp nhân, thay đổi địa chỉ Công ty và thay đổi số điện thoại để liên lạc.

Do vậy số liệu đối chiếu Công ty đã gửi đi nhưng đều bị trả lại và tại thời điểm hiện tại Công ty chưa đối chiếu được công nợ.

3. Các biện pháp khắc phục:

- Trong những năm qua, Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty đã nhiều lần mời, yêu cầu các đối tượng có công nợ đến Công ty họp và cam kết hoàn trả Công ty chứng từ thi công công trình hoặc tiền tạm ứng thừa khi thi công nhưng hiệu quả mang lại rất thấp.

- Hiện nay Công ty đang phối hợp với cơ quan pháp luật để giải quyết các khoản nợ này nhưng kết quả chưa cao và sẽ tiếp tục xử lý liên quan tới nội dung này.

Công ty Cổ phần HACISCO cam kết về các nội dung trong bản giải trình là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung thông tin công bố.

Xin Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT.

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dinh Liên Vinh

Số : 156 /KT-HAS

V/v: giải trình chênh lệch số liệu KQHĐKD trên
BCTC riêng Quý 2 của đơn vị tự lập và BCTC riêng
đã được soát xét

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Trước hết, Công ty cổ phần Hacisco xin chân thành cảm ơn sự Quan tâm và giúp đỡ của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian qua và mong muốn tiếp tục nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của các Quý cơ quan trong thời gian tới.

Công ty cổ phần Hacisco xin giải trình với Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh về một vài số liệu thay đổi tại Bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên BCTC do đơn vị tự lập và Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét như sau:

Trên Báo cáo kết quả kinh doanh:

Chỉ tiêu thay đổi trên Kết quả hoạt động kinh doanh	Số liệu trên Kết quả hoạt động kinh doanh do đơn vị tự lập	Số liệu trên Kết quả hoạt động kinh doanh đã được soát xét	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4=3-2)
Giá vốn hàng bán	44.220.010.814	44.146.582.410	-73.428.404
Doanh thu hoạt động tài chính	3.498.552.100	3.597.855.935	99.303.835
Chi phí tài chính	-1.711.940	40.216.464	41.928.404
Chi phí QLDN	5.288.041.316	5.031.509.203	-256.532.113
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.026.848.870	2.414.184.818	387.335.948

Nguyên nhân:

Giá vốn hàng bán giảm 73.428.404 đồng điều chỉnh tài khoản hạch toán chi phí lãi vay và phân bổ chi phí tiền thuê mặt bằng;

Doanh thu hoạt động tài chính tăng: 99.303.835 đồng do hạch toán bổ sung dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trong kỳ;

Chi phí tài chính tăng: 41.928.404 đồng do ảnh hưởng của bút toán điều chỉnh chi phí lãi vay;

Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm: 256.532.113 đồng do điều chỉnh các bút toán hoàn nhập và trích lập dự phòng phải thu khó đòi;

Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng: 387.335.948 đồng do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh chi phí trong kỳ

Trên đây là ý kiến giải trình của chúng tôi về một vài số liệu thay đổi tại Bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên BCTC do đơn vị tự lập và Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét.

Công ty Cổ phần Hacisco báo cáo với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Xin Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP. TCKT.

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO ✓



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dinh Liên Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hacisco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101116096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/01/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 25/07/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Hà Phú Thịnh	Chủ tịch	
Ông: Đinh Tiến Vịnh	Phó Chủ tịch	
Ông: Phạm Trần Hòa	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2019)
Ông: Nguyễn Thanh Liêm	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2019)
Ông: Nguyễn Hoài Nam	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2019)
Ông: Nguyễn Duy Thắng	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2019)
Ông: Phạm Minh Tuấn	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đinh Tiến Vịnh	Tổng Giám đốc	
Ông: Hoàng Văn Lợi	Phó Tổng Giám đốc	
Bà: Đinh Thị Nhung	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2019)
Ông: Tường Tuấn Long	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2019)
Ông: Nguyễn Thế Dương	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 05 năm 2019)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Đỗ Vũ Việt Dũng	Trưởng ban	
Bà: Hoàng Hương Giang	Thành viên	
Bà: Lưu Thu Thanh	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2019)
Ông: Nguyễn Gia Tuyên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng



Đinh Tiên Vịnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hacisco**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hacisco được lập ngày 12 tháng 08 năm 2019, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hacisco chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Các khoản công nợ phải thu chưa có đối chiếu tại thời điểm 01/01/2019 và thời điểm 30/06/2019 lần lượt là 12,79 tỷ đồng và 14,60 tỷ đồng, các khoản công nợ phải trả chưa có đối chiếu tại thời điểm 01/01/2019 và thời điểm 30/06/2019 lần lượt là 8,75 tỷ đồng và 12,88 tỷ đồng. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến đối với các số liệu này.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Hacıisco cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		180.450.370.877	211.076.470.553
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	04	21.425.501.525	14.974.588.560
111	1. Tiền		4.924.498.179	3.646.739.836
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.501.003.346	11.327.848.724
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	05	8.484.152.542	12.482.440.602
121	1. Chứng khoán kinh doanh		6.489.399.699	6.489.399.699
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(5.605.247.157)	(5.606.959.097)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.600.000.000	11.600.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		146.243.900.587	180.959.399.128
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	06	113.189.680.066	173.303.336.944
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	07	1.606.099.946	617.925.283
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	08	81.441.630.205	56.915.438.534
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(49.993.509.630)	(49.877.301.633)
140	IV. Hàng tồn kho	10	3.871.630.223	2.660.042.263
141	1. Hàng tồn kho		3.871.630.223	2.660.042.263
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		425.186.000	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	425.186.000	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		24.746.657.320	23.622.468.502
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.433.801.682	2.375.871.682
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	2.433.801.682	2.375.871.682
220	II. Tài sản cố định		2.854.970.458	3.117.496.396
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.854.970.458	3.117.496.396
222	- Nguyên giá		8.842.092.533	8.905.232.533
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.987.122.075)	(5.787.736.137)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		242.000.000	242.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(242.000.000)	(242.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	9.469.774.637	9.597.330.790
231	- Nguyên giá		13.243.204.459	14.014.290.290
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.773.429.822)	(4.416.959.500)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	1.721.615.433	265.274.524
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		265.274.524	265.274.524
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.456.340.909	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	05	8.266.495.110	8.266.495.110
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.266.495.110	8.266.495.110
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		205.197.028.197	234.698.939.055

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	30/06/2019		01/01/2019	
		VND		VND	
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	64.272.989.120		89.735.483.212	
310	I. Nợ ngắn hạn	63.957.439.476		89.469.057.568	
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	12.783.821.328		12.357.427.617
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	2.083.178.268		1.805.751.377
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1.925.810.284		4.145.190.751
314	4. Phải trả người lao động		22.311.074.608		2.836.551.922
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	9.085.057.467		595.438.822
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	15.322.729.991		24.817.943.046
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-		41.999.340.106
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		445.767.530		911.413.927
330	II. Nợ dài hạn		315.549.644		266.425.644
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	315.549.644		266.425.644
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	140.924.039.077		144.963.455.843	
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	140.924.039.077		144.963.455.843
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.000.000.000		80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.131.343.889		57.131.343.889
415	3. Cổ phiếu quỹ		(2.511.165.126)		(2.511.165.126)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.831.910.832		2.691.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.471.949.482		7.652.277.080
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-		2.190.341.612
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		2.471.949.482		5.461.935.468
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		205.197.028.197		234.698.939.055

Người lập biểu



Đông Thị Hằng

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nhận

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đình Tiến Vịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	65.120.654.165	90.568.831.410
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		65.120.654.165	90.568.831.410
11	4. Giá vốn hàng bán	24	59.803.945.168	85.392.595.379
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.316.708.997	5.176.236.031
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.013.181.967	2.482.205.346
22	7. Chi phí tài chính	26	40.216.464	560.168.167
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		22.933.728	455.609.121
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	5.534.345.919	4.856.010.760
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.755.328.581	2.242.262.450
31	12. Thu nhập khác		144.746	10.001
32	13. Chi phí khác		44.606.086	223.931
40	14. Lợi nhuận khác		(44.461.340)	(213.930)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.710.867.241	2.242.048.520
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	237.214.737	226.737.661
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.473.652.504</u>	<u>2.015.310.859</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		1.473.652.504	2.015.310.859
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	189	258

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Đổng Thị Hằng

Trần Thị Thu Nhận

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đinh Tiến Vịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.710.867.241	2.242.048.520
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(1.485.670.091)	(1.834.083.902)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		390.082.091	484.548.077
03	- Các khoản dự phòng		114.496.057	(292.035.754)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.013.181.967)	(2.482.205.346)
06	- Chi phí lãi vay		22.933.728	455.609.121
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		225.197.150	407.964.618
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		34.541.360.544	(2.603.540.177)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.211.587.960)	14.736.194.570
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		16.240.799.319	2.143.079.057
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(425.186.000)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(22.933.728)	(455.609.121)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(327.346.625)	(327.472.552)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.298.715.667)	(302.350.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		47.721.587.033	13.598.266.395
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(626.240.909)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(12.852.589.441)	(5.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		16.852.589.441	21.056.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.013.181.967	2.170.513.292
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.386.941.058	18.226.513.292

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		4.895.211.041	20.690.925.515
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(46.894.551.147)	(39.380.299.378)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.658.275.020)	(3.748.020.575)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(46.657.615.126)	(22.437.394.438)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		6.450.912.965	9.387.385.249
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		14.974.588.560	10.863.903.021
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	04	21.425.501.525	20.251.288.270

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Đông Thị Hằng

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Nhận

Tổng Giám đốc



Đinh Tiến Vịnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101116096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/01/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 25/07/2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng; Tương đương 8.000.000 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại và xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp (trừ nhà cửa như các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất), xây dựng công trình cửa (như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê,...), xây dựng đường hầm, các công việc xây dựng khác không phải nhà (như các công trình thể thao ngoài trời);
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
+ Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
+ Tư vấn khảo sát, giám sát, thẩm định, lập dự án, dự toán công trình bưu chính viễn thông;
+ Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp dân dụng, giao thông;
+ Tư vấn thiết kế thi công các công trình xây lắp bưu chính viễn thông;
+ Quản lý, giám sát các công trình xây dựng trong lĩnh vực dân dụng công nghiệp và thông tin;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được Nhà nước cho phép).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động thương mại, dịch vụ là dưới 12 tháng và đối với hoạt động xây lắp phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo Hợp đồng ký kết giữa Công ty và Chủ đầu tư.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng doanh thu và giá vốn giảm tương ứng 28% và 30% so với cùng kỳ năm trước là do nhu cầu sử dụng hàng trong nước tăng dẫn đến doanh thu và giá vốn hàng hóa đơn vị nhập khẩu về bán giảm so với cùng kỳ năm trước (Thuyết minh số 23,24 Trang 32).

Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Hacisco 8	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động Xây lắp
- Công ty TNHH MTV Hacisco 1	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động Xây lắp

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết được xác định là giá đóng cửa trên sàn giao dịch (HNX, HOSE) tại ngày 28/06/2019. Riêng đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam đã hủy niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán từ năm 2013, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của công ty này.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	04 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
--------------------------	-------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là giá trị Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/nghiệm thu giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty ước tính được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá thành của sản phẩm xây lắp

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành trên cơ sở tỷ lệ giao khoán cho chủ nhiệm công trình.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	619.620.861	463.769.167
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.304.877.318	3.182.970.669
Các khoản tương đương tiền (i)	16.501.003.346	11.327.848.724
	21.425.501.525	14.974.588.560

(i) Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 1 đến 3 tháng có giá trị 16.501.003.346 VND với lãi suất từ 4,3%-5,0%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	7.600.000.000	7.600.000.000	11.600.000.000	11.600.000.000
	7.600.000.000	7.600.000.000	11.600.000.000	11.600.000.000

(ii) Tại ngày 30/06/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng có giá trị 7.600.000.000 VND với lãi suất từ 5,6%-7,5%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	MCK	30/06/2019			01/01/2019		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần NTACO	ATA	4.011.843.998	50.760.000	(3.961.083.998)	4.011.843.998	50.760.000	(3.961.083.998)
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng số 2	DC2	267.755.663	66.000.000	(201.755.663)	267.755.663	97.680.000	(170.075.663)
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	HAG	358.331.872	55.222.700	(303.109.172)	358.331.872	50.371.360	(307.960.512)
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa Vũng Tàu	HDC	207.959.975	189.989.900	(17.970.075)	207.959.975	178.514.000	(29.445.975)
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	ITA	145.351.380	35.235.200	(110.116.180)	145.351.380	35.006.400	(110.344.980)
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà	ITC	548.435.787	258.300.000	(290.135.787)	548.435.787	252.000.000	(296.435.787)
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 9.09	S99	95.953.667	57.738.200	(38.215.467)	95.953.667	50.365.900	(45.587.767)
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần XNK Tổng hợp 1 Việt Nam	TH1	417.351.899	48.375.000	(368.976.899)	417.351.899	48.375.000	(368.976.899)
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam	VHG	249.382.673	19.890.000	(229.492.673)	249.382.673	17.550.000	(231.832.673)
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam (iii)	ALP	94.093.403	76.464.008	(17.629.395)	94.093.403	76.464.008	(17.629.395)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG	153.134	153.134	-	153.134	153.134	-
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	TTF	90.388.199	25.477.200	(64.910.999)	90.388.199	24.570.000	(65.818.199)
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	VTC	2.398.049	547.200	(1.850.849)	2.398.049	630.800	(1.767.249)
		6.489.399.699	884.152.542	(5.605.247.157)	6.489.399.699	882.440.602	(5.606.959.097)

Giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết được xác định là giá đóng cửa trên sàn giao dịch (HNX, HOSE) tại ngày 28/06/2019. Riêng đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam đã hủy niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, hiện tại chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý đối với mã chứng khoán này. Công ty đang trích lập dự phòng dựa trên Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng thu thập được từ công ty này.

(iii) Thông tin bổ sung về Cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư Alphanam

Thực hiện Quyết định của Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2013 Số 01.2013/ĐHĐCĐ ngày 25/5/2013 của Công ty CP Đầu tư Alphanam thông qua việc hủy niêm yết tự nguyện cổ phiếu ALP. Trên cơ sở đó, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã có Thông báo số 1111/TB-SGDHCM và Quyết định số 474/QĐ-SGDHCM về việc hủy niêm yết đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam (mã CK: ÀLP). Số lượng hủy niêm yết: 192.484.413 cổ phiếu.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư khác	8.266.495.110	-	8.266.495.110	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	250.375.110	-	250.375.110	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Cần Thơ	156.450.000	-	156.450.000	-
- Công ty Cổ phần Niêm giám Điện thoại và Trang vàng 1 Việt Nam	188.400.000	-	188.400.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	139.600.000	-	139.600.000	-
- Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện	7.531.670.000	-	7.531.670.000	-
	8.266.495.110	-	8.266.495.110	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ban quản lý các Dự án Công trình Kiến trúc - VNPT Hà Nội	2.383.201.148	-	2.724.007.583	-
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	15.479.798.481	-	13.836.000.806	-
- Công ty Dịch vụ Vật tư	3.231.838.632	-	1.755.766.936	-
- Công ty Điện lực Sài Gòn	13.569.137.920	-	23.136.729.866	-
- Công ty Mạng lưới Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân Đội	12.884.731.515	-	3.422.160.460	-
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng	7.033.631.120	-	53.286.655.163	-
- Ban quản lý dự án Lưới điện Hà Nội	-	-	396.296.950	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	58.607.341.250	(6.438.083.669)	74.745.719.180	(6.321.875.671)
	113.189.680.066	(6.438.083.669)	173.303.336.944	(6.321.875.671)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Santo	127.371.200	-	-	-
- Nutek Telecom International INC.	377.238.139	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng & Phát triển Dịch vụ Thương mại Hà Thành	8.208.000	-	130.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.093.282.607	(117.536.141)	487.925.283	(117.536.141)
	1.606.099.946	(117.536.141)	617.925.283	(117.536.141)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng thực hiện công trình	78.801.873.078	(42.493.889.820)	53.493.176.244	(42.493.889.821)
- Tạm ứng cho người lao động	953.000.000	-	768.980.000	(100.000.000)
- Phải thu khác	1.686.757.127	(944.000.000)	2.653.282.290	(844.000.000)
	81.441.630.205	(43.437.889.820)	56.915.438.534	(43.437.889.821)

b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2.433.801.682	-	2.375.871.682	-
	2.433.801.682	-	2.375.871.682	-

9. NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu đã có hồ sơ đối chiếu xác nhận	35.786.122.421	389.556.691	41.438.819.196	4.019.720.432
+ Phải thu chưa có hồ sơ đối chiếu xác nhận	14.596.943.900	-	12.796.388.567	338.185.698
	50.383.066.321	389.556.691	54.235.207.763	4.357.906.130

Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT/BTC căn cứ vào tuổi nợ và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi. Đối với các khoản nợ phải thu chưa có đối chiếu xác nhận tại ngày 30/06/2019 số tiền 14,60 tỷ đồng. Công ty đã trích lập toàn bộ phần không thể thu hồi được.

Trong 6 tháng đầu năm 2019, Dự phòng nợ phải thu khó đòi trích lập bổ sung là: 453.237.423 đồng. Dự phòng nợ phải thu khó đòi hoàn nhập là: 337.029.426 đồng.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	259.273.400	-	210.024.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	3.612.356.823	-	2.450.018.263	-
	3.871.630.223	-	2.660.042.263	-

(i) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
+ Mua sắm Hệ thống thiết bị OTB và Splitter phát triển thuê bao	210.257.517	-	473.004.208	-
+ Xây dựng cầu vượt nút An Dương - đường Thanh Niên	126.431.451	-	113.534.831	-
+ Xây dựng hạ tầng kỹ thuật & nhà ở trên diện tích 14.5ha tại Khu chức năng Đô thị Tây Nam	-	-	276.338.290	-
+ Lắp đặt Hệ thống điện An ninh Thuộc Dự án Chế tạo PECI Việt Nam	652.324.011	-	-	-
+ Lắp đặt nguồn hướng 2 cho thiết bị UPE tại VNPT Hà Nội	913.152.585	-	-	-
+ Thi công Xây dựng Hệ thống bể phục vụ hạng mục cấp Viễn Thông	203.568.400	-	-	-
+ Các công trình khác	1.506.622.859	-	1.587.140.934	-
	3.612.356.823	-	2.450.018.263	-

11. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
+ Công trình chuyển mạng cáp đường Phạm Văn Trí	166.593.524	166.593.524	166.593.524	166.593.524
+ Công trình di chuyển Hệ thống thông tin Bưu điện	98.681.000	98.681.000	98.681.000	98.681.000
	265.274.524	265.274.524	265.274.524	265.274.524

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí cải tạo bãi đỗ xe thành Kho chứa hàng	1.456.340.909	-
	1.456.340.909	-

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.240.252.748	899.672.848	3.684.470.577	80.836.360	8.905.232.533
- Thanh lý, nhượng bán	-	(63.140.000)	-	-	(63.140.000)
Số dư cuối kỳ	4.240.252.748	836.532.848	3.684.470.577	80.836.360	8.842.092.533
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.843.579.502	899.672.848	2.963.647.427	80.836.360	5.787.736.137
- Khấu hao trong kỳ	110.389.736	-	152.136.202	-	262.525.938
- Thanh lý, nhượng bán	-	(63.140.000)	-	-	(63.140.000)
Số dư cuối kỳ	1.953.969.238	836.532.848	3.115.783.629	80.836.360	5.987.122.075
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.396.673.246	-	720.823.150	-	3.117.496.396
Tại ngày cuối kỳ	2.286.283.510	-	568.686.948	-	2.854.970.458

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.839.027.380 VND.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại thời điểm 30/06/2019 là giá trị phần mềm có nguyên giá là 242.000.000 đồng, giá trị khấu hao lũy kế đến thời điểm 30/06/2019 là 242.000.000 đồng.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Trong kỳ đơn vị có thanh lý bãi đỗ xe với Nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế đến thời điểm thanh lý là: 771.085.831 đồng. Bất động sản đầu tư còn lại tại thời điểm 30/06/2019 là giá trị cơ sở hạ tầng có Nguyên giá 13.243.204.459 đồng, giá trị khấu hao lũy kế đến thời điểm 30/06/2019 là 3.773.429.822 đồng; Trong đó: khấu hao trong kỳ là 127.556.153 đồng.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm ba tầng tòa nhà chung cư Hacisco tại số 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội với tổng diện tích 880 m²; hai trạm BTS (tại Văn Chương, Đống Đa, Hà Nội và tại chung cư Hacisco tại số 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội).

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí thuê đất	267.686.000	-
- Các khoản khác	157.500.000	-
	425.186.000	-



16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ Nguồn POSTEF	2.493.598.345	2.493.598.345	1.670.652.619	1.670.652.619
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Song Hưng Long	872.727.273	872.727.273	189.850.000	189.850.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Môi trường Minh Phúc	1.722.051.929	1.722.051.929	2.108.155.423	2.108.155.423
- Phải trả các đối tượng khác	7.695.443.781	7.695.443.781	8.388.769.575	8.388.769.575
	12.783.821.328	12.783.821.328	12.357.427.617	12.357.427.617
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Phải trả các đối tượng khác	2.006.461.203	2.006.461.203	2.536.144.861	2.536.144.861
	2.006.461.203	2.006.461.203	2.536.144.861	2.536.144.861

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Ban quản lý Dự án Hạ tầng Tà Ngạn	593.184.482	283.514.481
- Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Quận Ba Đình	1.000.000.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	489.993.786	1.522.236.896
	2.083.178.268	1.805.751.377

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.902.068.475	3.860.830.714	5.990.079.296	-	1.772.819.893
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	241.882.102	237.214.737	327.346.625	-	151.750.214
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.240.174	330.637.714	330.637.711	-	1.240.177
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.119.552.364	1.119.552.364	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	-	4.145.190.751	5.552.235.529	7.771.615.996	-	1.925.810.284

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Trích trước chi phí nguyên vật liệu	8.902.677.104	482.796.913
- Trích trước chi phí chung	182.380.363	112.641.909
	<u>9.085.057.467</u>	<u>595.438.822</u>

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	144.929.965	105.484.240
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	104.845.625	83.120.645
- Chi phí công trình chưa trả các đội thi công	15.072.954.401	24.629.338.161
	<u>15.322.729.991</u>	<u>24.817.943.046</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	315.549.644	266.425.644
	<u>315.549.644</u>	<u>266.425.644</u>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả các đối tượng khác	3.114.622.987	6.204.184.261
	<u>3.114.622.987</u>	<u>6.204.184.261</u>

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	-	10.913.942.088	145.534.120.851
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	2.015.310.859	2.015.310.859
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.691.000.000	(8.272.000.000)	(5.581.000.000)
Chi thù lao HĐQT, BKS 06 tháng đầu năm 2018	-	-	-	-	(60.000.000)	(60.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	2.691.000.000	4.597.252.947	141.908.431.710
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	2.691.000.000	7.652.277.080	144.963.455.843
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	1.473.652.504	1.473.652.504
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	1.140.910.832	(6.533.980.102)	(5.393.069.270)
Chi thù lao HĐQT, BKS 06 tháng đầu năm 2019	-	-	-	-	(120.000.000)	(120.000.000)
Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	2.471.949.482	140.924.039.077

(i): Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận còn lại sử dụng để phân phối		7.652.277.080
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (25% lợi nhuận còn lại sau khi trả vô tức và thù lao hội đồng quản trị)	25%	713.069.270
Trích Quỹ Đầu tư phát triển (40% lợi nhuận còn lại sau khi trả vô tức và thù lao hội đồng quản trị)	40%	1.140.910.832
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 600 đồng/Cổ phiếu)	6%	4.680.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	22.100.000.000	27,63%	22.100.000.000	27,63%
Robert Alexander Stone	9.550.000.000	11,94%	9.550.000.000	11,94%
Cổ đông khác	48.350.000.000	60,44%	48.350.000.000	60,44%
	80.000.000.000	100%	80.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.658.275.020	3.748.020.575

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	200.000	200.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000	200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.800.000	7.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.800.000	7.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.831.910.832	2.691.000.000
	3.831.910.832	2.691.000.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30/06/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	390.026.238	93.099.030
- Trên 1 năm đến 5 năm	3.100.207.173	3.966.703.120

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các Hợp đồng thuê đất với Sở Địa Chính - Nhà Đất tại 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm Văn phòng từ năm 1996 với diện tích khu đất thuê là 2.198,9 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất theo quy định hiện hành của Nhà nước.

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	12.567.897.730	39.671.796.899
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.124.320.930	1.314.282.255
Doanh thu hợp đồng xây dựng	51.428.435.505	49.582.752.256
	65.120.654.165	90.568.831.410

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	12.060.628.992	38.387.911.680
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	669.386.179	974.009.440
Giá vốn hợp đồng xây dựng	47.073.929.997	46.030.674.259
	59.803.945.168	85.392.595.379

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.091.382.767	1.721.689.269
Cổ tức, lợi nhuận được chia	921.799.200	760.516.077
	2.013.181.967	2.482.205.346

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lãi tiền vay	22.933.728	455.609.121
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	18.994.676	-
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.711.940)	104.559.046
	40.216.464	560.168.167

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nhân công	2.418.096.576	2.140.230.387
Chi phí khấu hao tài sản cố định	262.525.938	306.937.974
Trích lập/hoàn nhập dự phòng công nợ	116.207.997	(388.171.100)
Thuế, phí, và lệ phí	256.787.593	278.036.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	478.161.122	416.095.477
Chi phí khác bằng tiền	2.002.566.693	2.102.881.703
	5.534.345.919	4.856.010.760

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	226.455.794
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	237.214.737	281.867
- Công ty TNHH MTV Hacisco 1	79.944.268	-
- Công ty TNHH MTV Hacisco 8	157.270.469	281.867
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	237.214.737	226.737.661

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.473.652.504	2.015.310.859
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.473.652.504	2.015.310.859
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.800.000	7.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	189	258

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.369.782.699	21.361.840.673
Chi phí nhân công	28.160.851.135	29.026.523.586
Chi phí khấu hao tài sản cố định	390.082.091	484.548.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	383.745.602	2.442.727.184
Chi phí khác bằng tiền	5.135.539.128	4.853.339.543
	54.440.000.655	58.168.979.063

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.425.501.525	-	14.974.588.560	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	197.065.111.953	(49.993.509.630)	232.594.647.160	(49.877.301.633)
Các khoản cho vay	7.600.000.000	-	11.600.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	6.489.399.699	(5.605.247.157)	6.489.399.699	(5.606.959.097)
	240.846.508.287	(55.598.756.787)	273.925.130.529	(55.484.260.730)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
	Nợ phải trả tài chính	
Vay và nợ	-	41.999.340.106
Phải trả người bán, phải trả khác	28.422.100.963	37.441.796.307
Chi phí phải trả	9.085.057.467	595.438.822
	37.507.158.430	80.036.575.235

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Đầu tư ngắn hạn	884.152.542	-	-	884.152.542
Đầu tư dài hạn	-	8.266.495.110	-	8.266.495.110
	884.152.542	8.266.495.110	-	9.150.647.652
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư ngắn hạn	882.440.602	-	-	882.440.602
Đầu tư dài hạn	-	8.266.495.110	-	8.266.495.110
	882.440.602	8.266.495.110	-	9.148.935.712

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.425.501.525	-	-	21.425.501.525
Phải thu khách hàng, phải thu khác	144.637.800.641	2.433.801.682	-	147.071.602.323
Các khoản cho vay	7.600.000.000	-	-	7.600.000.000
	173.663.302.166	2.433.801.682	-	176.097.103.848
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.974.588.560	-	-	14.974.588.560
Phải thu khách hàng, phải thu khác	180.341.473.845	2.375.871.682	-	182.717.345.527
Các khoản cho vay	11.600.000.000	-	-	11.600.000.000
	206.916.062.405	2.375.871.682	-	209.291.934.087

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	28.106.551.319	315.549.644	-	28.422.100.963
Chi phí phải trả	9.085.057.467	-	-	9.085.057.467
	37.191.608.786	315.549.644	-	37.507.158.430
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	41.999.340.106	-	-	41.999.340.106
Phải trả người bán, phải trả khác	37.175.370.663	266.425.644	-	37.441.796.307
Chi phí phải trả	595.438.822	-	-	595.438.822
	79.770.149.591	266.425.644	-	80.036.575.235

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

TTT
CÔNG
NHẬN
GIẾ
AA
YÊN

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	4.895.211.041	20.690.925.515
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	46.894.551.147	39.380.299.378

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Doanh thu từ hoạt động xây lắp	Doanh thu từ bán hàng hóa	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	51.428.435.505	12.567.897.730	1.124.320.930	65.120.654.165
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	47.073.929.997	12.060.628.992	669.386.179	59.803.945.168
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.281.077.104	507.268.738	454.934.751	5.316.708.997
Tài sản bộ phận	118.039.791.087	18.772.821.691	9.469.774.637	146.282.387.415
Tài sản không phân bổ	58.914.640.782	-	-	58.914.640.782
Tổng Tài sản	176.954.431.869	18.772.821.691	9.469.774.637	205.197.028.197
Nợ phải trả của các bộ phận	50.758.999.860	1.670.652.619	107.535.883	52.537.188.362
Nợ phải trả không phân bổ	11.735.800.758	-	-	11.735.800.758
Tổng Nợ phải trả	62.494.800.618	1.670.652.619	107.535.883	64.272.989.120

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Y
 TÍNH
 TOÁN
 C
 P. WA

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	560.842.930	426.884.057

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Người lập biểu



Đổng Thị Hằng

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nhận

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019



Đinh Tiên Vịnh

